

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 13-HẢI PHÒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2026/DS-ST

Ngày: 21-07-2026

*“V/v tranh chấp hợp đồng mua bán
hàng hóa”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 13-HẢI PHÒNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Xuân Hiền
- Các Hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Xuân Nghi và bà Vũ Thị Lan
- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 13-Hải Phòng.
- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 13-Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Khương Viêt Xuân - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 13-Hải Phòng mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 51/2026/TLST-DS ngày 27 tháng 03 năm 2026 về việc *“Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 52/2026/QĐXXST-DS ngày 19 tháng 6 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 44/2026/QĐST-DS ngày 08 tháng 07 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn K, sinh ngày 19/04/1974, CCCD số: 030074002528 và bà Phạm Thị T, sinh ngày 18/02/1982, CCCD số: 024182000580; cùng địa chỉ: Thôn A, xã G, thành phố Hải Phòng. (ông K và bà T đều có mặt).

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1972 và bà Nguyễn Thị H, sinh ngày 10/09/1981, CCCD số: 030181010196; cùng địa chỉ: Thôn P (nay là thôn L), xã B, thành phố Hải Phòng. (có mặt bà H, ông C có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn K và bà Phạm Thị T thống nhất trình bày:

Vợ chồng ông bà có cửa hàng kinh doanh thức ăn chăn nuôi tại xã G, thành phố Hải Phòng. Năm 2016, tại nhà ông Nguyễn Văn C ở thôn P (nay là thôn L), xã B, thành phố Hải Phòng, ông K và vợ chồng ông C, bà H đã thỏa thuận bằng miệng về việc ông K, bà T bán cám cho ông C, bà H để chăn nuôi vịt. Do nhà ông K và nhà ông C ở cách xa nhau nên hai bên thỏa thuận vợ chồng ông C sẽ gọi điện đặt hàng và ông K sẽ trực tiếp giao hàng hoặc thuê nhân viên giao hàng mang cám đến nhà ông C. Bà H là người kiểm hàng và nhận hàng; tối cùng ngày bà T sẽ gọi

điện cho ông C, bà H để chốt lại số lượng cám đã giao và số tiền phải thanh toán, sau đó bà T sẽ ghi vào sổ theo dõi bán hàng của gia đình để đối chiếu công nợ. Khoảng 2 đến 3 lần giao hàng, ông bà mới xuất hóa đơn cho ông C, bà H một lần. Hoặc khi vợ chồng ông C trả tiền thì ông bà sẽ xuất hóa đơn, trên hóa đơn thể hiện rõ số tiền vợ chồng ông C đã trả và số tiền còn nợ lại. Hai bên thỏa thuận sau khi kết thúc một lứa vịt (thời gian khoảng 50 ngày) thì bên mua phải thanh toán tiền cho bên bán cám. Một, hai lứa đầu, vợ chồng ông C, bà H đều trả tiền đúng hạn. Những lần sau đó, ông C bà H chỉ trả ông bà một phần tiền, còn lại sẽ ghi nợ. Cứ đợt mua cám này lại gởi nợ sang đợt khác. Ông C, bà H thanh toán tiền hàng bằng hình thức trả tiền mặt. Vợ chồng ông C sẽ gọi điện cho ông bà đến nhà ông C lấy tiền. Trước khi ông K đi, bà T sẽ ghi hóa đơn số tiền còn nợ, số tiền ông C đã thanh toán để ông K mang sang đưa cho vợ chồng ông C. Đồng thời bà T cũng ghi vào sổ bán hàng như vậy, những phần nào đã thanh toán thì bà T sẽ gạch sổ.

Tính đến ngày 19/11/2020, vợ chồng ông C, bà H còn nợ ông bà số tiền mua cám là 290.181.000 đồng. Do thời điểm năm 2020 dịch Covid bùng phát nên ông C gọi điện cho ông bà thông báo là tạm dừng không chăn nuôi nữa. Bà T và ông C đã thống nhất chốt nợ số tiền 290.181.000 đồng qua điện thoại. Ông C hứa sẽ trả dần cho ông K bà T mỗi năm là 50 triệu đồng, bắt đầu từ tháng 01/2021 đến tháng 01/2026 sẽ trả hết số tiền còn nợ. Ông K có trao đổi với ông C nếu không trả đúng hạn thì sẽ tính lãi chậm trả theo lãi suất do Ngân hàng N quy định.

Năm 2021, vợ chồng ông C tiếp tục chăn nuôi vịt. Ông bà và vợ chồng ông C chốt lại công nợ, thỏa thuận để lại công nợ cũ. Đối với tiền mua cám vịt cho lứa mới thì ông C sẽ thanh toán lứa nào trả tiền lứa đấy. Ông C nuôi 02 lứa vịt vào năm 2021 và đều đã trả đủ tiền cho ông bà. Lứa vịt mà bà T ghi hóa đơn bán hàng là 193.265.000 đồng vợ chồng ông C đã thanh toán đầy đủ cho ông bà vào ngày 01/6/2021. Lứa vịt thứ 2 (từ ngày 08/9/2021-06/10/2021), vợ chồng ông C đã thanh toán đầy đủ số tiền 66.040.000 đồng cho ông bà vào ngày 06/10/2021.

Từ khi chốt nợ ngày 19/11/2020 đến thời điểm năm 2024, vợ chồng ông C đã trả được cho ông bà số tiền là 54.450.000 đồng (trong đó trả 40 triệu đồng tiền mặt + 14.450.000 đồng là tiền ông bà mua thịt nhế của nhà ông C để trừ nợ). Ngày 06/01/2024, tại nhà ông C, ông K và bà H đã ngồi lại để chốt số tiền ông C, bà H còn nợ ông bà. Bà H đã ký xác nhận vào sổ theo dõi bán hàng của gia đình ông bà, xác nhận còn nợ số tiền mua cám là 235.730.000 đồng. Ông bà đã nhiều lần yêu cầu ông C, bà H thanh toán tiền hàng còn nợ nhưng ông C, bà H không trả. Do vậy, ông bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông C, bà H phải trả cho ông bà số tiền mua cám còn nợ tính đến ngày 06/01/2024 là 235.730.000 đồng. Đồng thời, ông bà yêu cầu ông C, bà H phải trả cho ông bà số tiền lãi trên số tiền 290.181.000 đồng (tính từ ngày 19/11/2020 đến ngày 06/01/2024) và số tiền lãi trên số tiền 235.730.000 đồng (tính từ ngày 07/01/2024 đến tháng 3/2026) theo quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án, ông K, bà T tự nguyện rút phần yêu cầu buộc ông C, bà H phải trả khoản tiền lãi nêu trên.

Tại biên bản lấy lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Bà là người trực tiếp chăn nuôi vịt tại gia đình nên thông qua một số người cùng làng, ông K có đến chào hàng và bà đồng ý mua cám của ông K cùng vợ là bà T để phục vụ việc chăn nuôi vịt theo hình thức bà mua cám về nuôi vịt cho đến khi xuất bán lứa vịt thì sẽ thanh toán trả tiền cám cho ông K, bà T. Từ năm 2016, bà đã mua cám của ông K, bà T nhiều lần nhưng giữa hai bên chỉ thỏa thuận việc mua bán cám bằng miệng, không lập thành văn bản. Khi cần thì bà gọi điện thoại và ông K sẽ giao cám, tùy từng lần sẽ giao số lượng khoảng 50 đến 100 bao cho đến khi hết thì bà lại gọi điện để mua tiếp. Đối với việc theo dõi mua bán cám bà xác định do ông K, bà T là người lập sổ theo dõi chứ bà không theo dõi. Trong thời gian giữa hai bên tồn tại quan hệ mua bán cám, bà không còn nhớ số lượng cám đã mua của ông K, bà T là bao nhiêu. Hai bên không chốt sổ nợ cám với nhau là bao nhiêu bao mà bên ông K, bà T chỉ ghi và đưa hóa đơn bao nhiêu tiền thì bà trả tiền sau mỗi đợt xuất bán vịt; có lúc bà không có đủ tiền theo hóa đơn cám thì có bao nhiêu bà trả ông K, bà T từng đó nếu còn nợ lại thì để đợt chăn nuôi sau sẽ cộng dồn nợ vào. Việc thanh toán trả nợ theo hóa đơn thì bà chỉ đưa tiền mặt cho ông K, bà T chứ không thể hiện việc đã thanh toán cụ thể như thế nào. Đến nay, bà H xác định còn nợ ông K, bà T cụ thể bao nhiêu tiền cám thì bà cũng không rõ vì chỉ có ông K, bà T theo dõi hóa đơn. Tuy nhiên, bà H xác định hóa đơn lần cuối cùng ông K giao cho bà thể hiện số tiền là 193.265.000 đồng nên bà đồng ý còn nợ và sẽ trả cho ông K, bà T số tiền này. Sau đó, một lần khác ông K đến nhà bà bảo bà ký xác nhận bà đã trả vợ chồng ông K số tiền 54.450.000 đồng. Lúc đó bà hiểu ký vào sổ của ông K đưa là ký xác nhận đã trả số tiền 54.450.000 đồng; chứ không phải ký nhận nợ số tiền 235.730.000 đồng. Thực tế vợ chồng ông K chưa bao giờ chốt nợ với bà. Đối với khoản tiền còn nợ, ông C có gọi điện khát nợ và hứa sẽ trả vợ chồng ông K mỗi năm 50 triệu đồng. Bà chỉ đồng ý nhận nợ số tiền là 193.265.000 đồng vì đây là hóa đơn cuối cùng ông K đưa cho bà. Bà đề nghị Tòa án xem xét sổ gốc của ông K, bà T, cộng lại toàn bộ số tiền xem thực tế bà còn nợ ông K, bà T bao nhiêu thì bà sẽ nhất trí trả nợ. Bà hứa sẽ trả dần theo như thỏa thuận trước đây.

Bà H xác định nguồn tiền mua cám là tiền chung của bà và ông C. Nguồn tiền thu được từ việc chăn nuôi vợ chồng bà sử dụng vào việc chi tiêu sinh hoạt và phát triển kinh tế gia đình. Tuy nhiên việc chăn nuôi vịt là do bà tự làm, không liên quan gì đến ông C chồng bà.

Tại biên bản lấy lời khai, bị đơn ông Nguyễn Văn C trình bày: Ông xác định việc chăn nuôi vịt, mua bán cám của vợ chồng ông K, bà T là do bà H (vợ ông) tự làm, tự giao dịch với vợ chồng ông K. Trước đây gia đình ông khó khăn, cả nhà chỉ sử dụng 01 chiếc điện thoại của ông. Vợ ông đã sử dụng điện thoại của ông để gọi điện mua bán cám của nhà ông K. Ông chưa lần nào giao dịch mua cám với ông K. Ông có biết việc bà H mua cám và nợ tiền của nhà ông K. Ông có xin khát nợ ông K, bà T và hứa trả dần mỗi năm 50 triệu đồng. Khoảng tháng 02/2026, ông gọi điện cho ông K để thay bà H trả cho ông K 50 triệu đồng nhưng khi đến nhà ông, ông K không mang theo sổ sách để chốt nợ và trừ nợ nên ông không trả tiền nữa và hai bên xảy ra cãi vã. Ông xác định nguồn tiền bà H sử dụng mua bán cám với vợ chồng ông K là tiền riêng của bà H, không liên quan đến ông.

Ông chưa từng ký kết nhận nợ với vợ chồng ông K, chỉ có bà H ký vào sổ thì bà Hồng T1 có trách nhiệm trả tiền.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn ông K, bà T trình bày tự nguyện rút phần yêu cầu về việc buộc ông C, bà H phải trả khoản tiền lãi đối với số tiền còn nợ chưa thanh toán; giữ nguyên phần yêu cầu khởi kiện buộc ông C, bà H phải trả cho ông K, bà T số tiền là 235.730.000 đồng.

Bị đơn bà H trình bày không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; xác nhận chỉ còn nợ ông K, bà T theo hóa đơn cuối cùng là 193.265.000 đồng. Việc bà ký vào sổ của bà T là để xác nhận đã trả số tiền 54.450.000 đồng chứ bà không ký nhận nợ số tiền 235.730.000 đồng. Tại phiên tòa, nếu ông K, bà T xác định bà đã trả số tiền 193.265.000 đồng thì bà xác định có thể bà không còn nợ tiền vợ chồng ông K, bà T nữa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13-Hải Phòng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng và những người tiến hành tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự cơ bản tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, luật tố tụng hành chính, luật tư pháp người chưa thành niên, luật phá sản và luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án; các Điều 430, 434, 440 của Bộ luật Dân sự; Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân gia đình; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội “Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án”. Đề nghị Hội đồng xét xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn K, bà Phạm Thị T về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị H phải trả số tiền lãi trên số tiền 290.181.000 đồng (*tính từ ngày 19/11/2020 đến ngày 06/01/2024*) và số tiền lãi trên số tiền 235.730.000 đồng (*tính từ ngày 07/01/2024 đến tháng 3/2026*).

2. Chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn K, bà Phạm Thị T về việc buộc bị đơn ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị H phải thanh toán trả số tiền mua cám còn nợ là 235.730.000 đồng: Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị H phải có nghĩa vụ thanh toán trả cho ông Nguyễn Văn K, bà Phạm Thị T số tiền 235.730.000 đồng.

3. Về án phí: Ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Hoàn trả ông K, bà T số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử (viết tắt HĐXX) nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn K và bà Phạm Thị T khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị H thanh toán số tiền còn nợ phát sinh từ việc mua bán thức ăn chăn nuôi. Do vậy, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*” theo quy định tại Điều 430 Bộ luật Dân sự và khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn ông C, bà H cư trú tại xã B, thành phố Hải Phòng. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, luật tố tụng hành chính, luật tư pháp người chưa thành niên, luật phá sản và luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 13-Hải Phòng.

[1.2] Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông K, bà T tự nguyện rút phần yêu cầu buộc bị đơn ông C, bà H phải trả tiền lãi đối với số tiền hàng còn nợ. Xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện. Căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn.

[1.3] Tại phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn Văn C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt và có đơn xin vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt ông C.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả nguyên đơn số tiền mua cám còn nợ với số tiền là 235.730.000 đồng.

[2.1] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời khai của các đương sự, có đủ cơ sở xác định: Trong khoảng thời gian từ năm 2016 đến năm 2021, giữa ông K, bà T và ông C, bà H có phát sinh giao dịch mua bán cám phục vụ hoạt động chăn nuôi vịt. Mặc dù các bên không lập hợp đồng bằng văn bản nhưng đã thỏa thuận bằng miệng về loại hàng hóa, địa điểm, phương thức giao hàng, giá cả, thời hạn thanh toán và đã thực hiện giao dịch mua bán cám ổn định trong một thời gian dài. Ông C hoặc bà H gọi điện thoại để đặt hàng; ông K trực tiếp hoặc thuê người giao cám đến gia đình ông C; bà H là người trực tiếp nhận hàng. Sau mỗi lần giao hàng, bà T và bà H thực hiện việc đối chiếu số lượng hàng đã giao, số tiền phải thanh toán qua điện thoại, bà T ghi chép vào sổ theo dõi bán hàng và định kỳ xuất hóa đơn cho ông C, bà H. Hai bên thống nhất khi kết thúc mỗi lứa vịt thì bị đơn phải thanh toán tiền hàng; trường hợp chưa thanh toán hết thì số tiền còn nợ được chuyển sang các lần mua tiếp theo.

[2.2] Về số tiền mua bán cám còn nợ:

[2.2.1] Căn cứ vào sổ theo dõi bán hàng do nguyên đơn xuất trình, Hội đồng xét xử thấy rằng nguyên đơn đã thực hiện việc theo dõi, ghi chép các lần ông C, bà H mua cám trong suốt thời gian dài từ năm 2016 đến năm 2021, thể hiện đầy đủ các lần giao hàng, số lượng hàng hóa, số tiền phải thanh toán, số tiền đã thanh toán và số tiền còn nợ. Nội dung ghi chép trong sổ phù hợp với lời khai của các đương sự về phương thức mua bán, thanh toán. Bị đơn bà H thừa nhận việc trong

quá trình mua bán cám với nguyên đơn, bà nhiều lần chưa thanh toán hết tiền hàng cho ông K, bà T; bà H cũng thừa nhận không ghi chép, theo dõi các lần mua cám, thanh toán tiền hàng cho ông K, bà T nên không có căn cứ để đối chiếu với sổ do nguyên đơn xuất trình.

[2.2.2] Ông K, bà T xác định tính đến ngày 19/11/2020 ông C, bà H còn nợ ông bà số tiền là 290.181.000 đồng. Sau thời điểm này, ông C, bà H đã thanh toán được tổng số tiền 54.450.000 đồng, gồm 40.000.000 đồng tiền mặt và 14.450.000 đồng được các bên thống nhất đối trừ vào tiền ông K, bà T mua thịt nghé của nhà bà H, nên số tiền còn nợ là 235.730.000 đồng. Bị đơn bà H xác định các bên chưa lần nào thực hiện việc chốt nợ, bà chỉ đồng ý với số tiền còn nợ là 193.265.000 đồng thể hiện trên hóa đơn cuối cùng ông K, bà T giao cho bà trong khi ông K, bà T xác định hóa đơn 193.265.000 đồng này là lần lấy cám sau khi các bên đã chốt lại số nợ vào năm 2020 và số tiền này ông C, bà H đã trả cho ông K, bà T và đã được ông K, bà T gạch nợ tại sổ. Tại sổ theo dõi bán hàng do nguyên đơn xuất trình thể hiện ngày 06/01/2024 bà H đã ký vào sổ của nguyên đơn, xác nhận số tiền chưa thanh toán cho ông K, bà T là 235.730.000 đồng. Bà H thừa nhận chữ ký trong sổ của bà T đúng là chữ ký của bà nhưng việc bà ký chỉ nhằm xác nhận đã thanh toán số tiền 54.450.000 đồng chứ không phải xác nhận còn nợ số tiền 235.730.000 đồng. Ngoài lời khai bà H không xuất trình được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh cho lời trình bày này của mình nên Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận ý kiến của bà H.

[2.2.3] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ xác định tính đến ngày 06/01/2024, vợ chồng ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị H còn nợ vợ chồng ông Nguyễn Văn K và bà Phạm Thị T số tiền mua thức ăn chăn nuôi là 235.730.000 đồng. Từ thời điểm các bên chốt nợ cho đến nay, bị đơn ông C, bà H chưa thực hiện nghĩa vụ trả tiền. Do đó, vi phạm nghĩa vụ trả tiền của bên mua được quy định tại khoản 2 Điều 440 của Bộ luật Dân sự, nên việc nguyên đơn yêu cầu ông C, bà H phải thanh toán số tiền mua cám còn nợ với số tiền là 235.730.000 đồng là có căn cứ cần chấp nhận.

[2.4] Về nghĩa vụ trả nợ của ông C: Quá trình giải quyết vụ án, ông C cho rằng mình không trực tiếp mua bán cám, nhưng chính ông thừa nhận điện thoại dùng để đặt hàng là điện thoại của ông; ông biết việc bà H mua cám, biết việc gia đình còn nợ tiền và nhiều lần trực tiếp xin khát nợ nguyên đơn, cam kết sẽ trả dần mỗi năm 50.000.000 đồng. Bà H xác định nguồn tiền dùng để mua cám là tiền chung của vợ chồng; số tiền thu được từ hoạt động chăn nuôi được sử dụng để chi tiêu sinh hoạt và phát triển kinh tế gia đình. Theo quy định tại Điều 27 và Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do một bên vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình hoặc nhằm tạo lập, duy trì, phát triển khối tài sản chung là nghĩa vụ chung của vợ chồng. Việc mua thức ăn chăn nuôi để phục vụ hoạt động sản xuất, tạo thu nhập cho gia đình là giao dịch vì lợi ích chung của hộ gia đình. Do đó, ông C và bà H phải cùng có trách nhiệm thanh toán khoản nợ phát sinh từ giao dịch này. Việc ông C cho rằng đây là khoản nợ riêng của bà H là không có căn cứ để chấp nhận. Vì vậy, cần buộc ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị H phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản tiền còn nợ cho nguyên đơn.

[3]. Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông K, bà T được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bị đơn ông C, bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 244, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, luật tố tụng hành chính, luật tư pháp người chưa thành niên, luật phá sản và luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án; các Điều 357, 430, 440, 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân gia đình; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội “Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án”.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn K và bà Phạm Thị T về việc yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị H phải trả số tiền lãi trên số tiền nợ 290.181.000 đồng (*tính từ ngày 19/11/2020 đến ngày 06/01/2024*) và số tiền lãi trên số tiền nợ 235.730.000 đồng (*tính từ ngày 07/01/2024 đến tháng 3/2026*).

2. Chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn K và bà Phạm Thị T về việc buộc bị đơn ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị H phải trả tiền mua cầm còn nợ với số tiền là 235.730.000 đồng.

Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị H phải thanh toán trả cho ông Nguyễn Văn K, bà Phạm Thị T số tiền còn nợ là 235.730.000 đồng (*Hai trăm ba mươi lăm triệu bảy trăm ba mươi nghìn đồng*).

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền nêu trên, nếu người phải thi hành án chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 1 Điều 357 Bộ luật dân sự. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Về án phí: Ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 11.786.500 đồng (*Mười một triệu bảy trăm tám mươi sáu nghìn năm trăm đồng*).

Trả lại ông Nguyễn Văn K và bà Phạm Thị T số tiền 5.900.000 đồng (*năm triệu chín trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp, theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu BLTU/26E số 0003227 do Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng phát hành ngày 25/03/2026.

4. Về quyền kháng cáo: Ông Nguyễn Văn K, bà Phạm Thị T, bà Nguyễn Thị H có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Ông Nguyễn Văn C vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 4, 6 và 7 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 13-Hải Phòng;
- TAND thành phố Hải Phòng;
- THADS thành phố Hải Phòng;
- Phòng THADS khu vực 13-Hải Phòng;
- Nguyên đơn;
- Bị đơn;
- LưuVP, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Xuân Hiền